



Mã số/ Ref. No: 08884/2025/PKQ (25.8217)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TAM PHƯỚC -
Đường số 2, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
25.8217.NT.03	Nước thải đầu vào Hệ thống Xử lý nước thải	X=1201153, Y=410639
25.8217.NT.04	Nước thải đầu ra Hệ thống Xử lý nước thải	X=1201119, Y=410627

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 04/11/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/11/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.8217. NT.03	25.8217. NT.04	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,38	6,68	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	32,9	31	40
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,31	0,2	0,81
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	60,4	24	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	31,2	KPH (MDL=3)	40,5
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	80	17,6	60,75
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	42,7	5,6	24,3
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	12,8	KPH (MDL=1)	4,05
9	F ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,788	0,753	4,05
10	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,445	KPH (MDL=0,03)	0,162
11	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	25,2	<6	16,2
12	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,12	0,31	3,24

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn



13	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,83	KPH (MDL=0,035)	0,81
14	CN ^{-(a)}	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0567
15	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	14x10 ³	2,7x10 ³	3.000
16	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	KPH (MDL=0,0015)	0,081
17	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	0,162
18	Polyclobiphenyl (PCBs) ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,00243
	PCB 52	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 101	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 138	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 153	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 180	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	KPH (MDL=0,00001)	
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	4,05
20	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,081
21	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0405
22	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	KPH (MDL=0,03)	1,62
23	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,17	<0,12	2,43
24	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,075	<0,075	0,405
25	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	0,162
26	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,0405
27	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL=0,0003)	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
28	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,0405
29	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,0405
	Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Gamma - BHC (Lindane)	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDD	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

	4,4 - DDE	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDT	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor Epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	KPH (MDL=0,000005)	
30	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D			0,243
	Dimethoate	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - ethyl (Parathion)	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Disulfoton	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - methyl	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	KPH (MDL=0,00002)	

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột A, K_q = 0,9 và K_r = 0,9

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY

